

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/4/2019

“*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Tinh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**.

2. Bà **Hồ Thị Mai Hương**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/3/2019 của Tòa án huyện Cao Lãnh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Lê Diễm T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: **Lê Minh A**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Cao lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2018; Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 12/3/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm chị **Lê Diễm T** là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh A kết hôn vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 05/11/2013.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì chuyện kinh tế gia đình, anh A thường xuyên uống rượu, đánh chị T nhiều lần, anh A không chăm lo cho gia đình. Chị T và anh A không còn tình cảm như trước, sống với nhau không còn hòa thuận. Chị T đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm với anh A nhưng không thành nên anh chị đã ly thân từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Minh A.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Diễm P, sinh ngày 14/01/2013 và Lê Phúc H, sinh ngày 18/11/2017, hiện các con đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn là anh Lê Minh A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và được triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nhưng, anh A không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Diễm T có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Lê Minh A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Lê Minh A là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Lê Minh A đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Minh A.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị T và anh A kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 05/11/2013. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh A là hợp pháp, chị T yêu cầu ly

hôn là có căn cứ. Bởi vì, cuộc sống hôn nhân của chị T và anh A phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh A thường xuyên uống rượu, đánh chị T nhiều lần, anh A không chăm lo cho gia đình. Chị T và anh A không còn tình cảm như trước, sống với nhau không còn hòa thuận. Chị T đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm với anh A nhưng không thành. Anh A đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết được nội dung chị T yêu cầu xin ly hôn tại Tòa án, nhưng anh A không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án, không có mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh A đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Chị T trình bày anh chị có 02 con chung tên Lê Diễm P, sinh ngày 14/01/2013 và Lê Phúc H, sinh ngày 18/11/2017, hiện các con đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, hiện con chung Lê Diễm P và Lê Phúc H đang chung sống với chị T ổn định. Phía anh A không có ý kiến về việc nuôi con. Do đó, việc chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Chị Lê Diễm T và anh Lê Minh A có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Anh A được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T được tiếp tục nuôi con sau khi ly hôn nên có quyền yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mỗi tháng mỗi con với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại từng thời điểm tương ứng với thời gian thi hành án. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung Lê Diễm P và Lê Phúc H đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh A không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung, anh A không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Diễm T.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Diễm T được ly hôn với anh Lê Minh A.

2. Về con chung: Chị Lê Diễm T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Diễm P, sinh ngày 14/01/2013 và Lê Phúc H, sinh ngày 18/11/2017.

Chị Lê Diễm T và anh Lê Minh A có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Anh A được quyền thăm nom con không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Minh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mỗi tháng mỗi con với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại từng thời điểm tương ứng với thời gian thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung Lê Diễm P và Lê Phúc H đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh A không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung, anh A không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí:

Chị Lê Diễm T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo Biên lai số BH/2017/0006151 ngày 16/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị T đã nộp xong.

Anh Lê Minh A phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm chị T được quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Riêng, anh A vắng mặt tại phiên tòa, được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Huyện + Tỉnh;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi Cục THADS Huyện;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Tinh